FireAnt

CTCP Cấp nước Bến Thành (HNX: BTW)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	40,700
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	54,065
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	33,219
SL cổ phiếu LH	9,360,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	19,280
% sở hữu nước ngoài	1.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	381
P/E	11.6
EPS	3,518

	YTD	1T	3T	6T
BTW	3.2%	-8.7%	-3.6%	10.1%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản

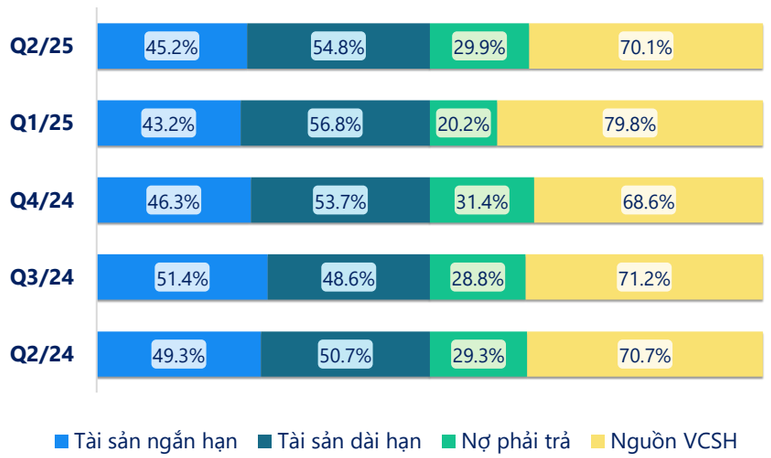

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

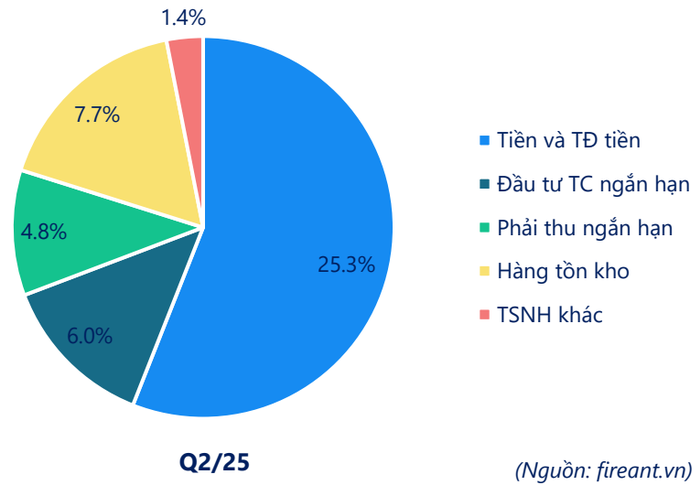

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

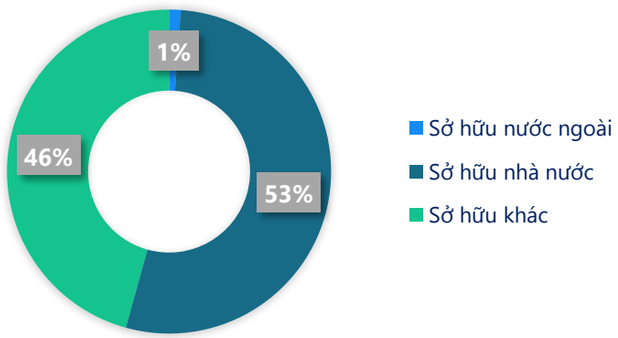

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

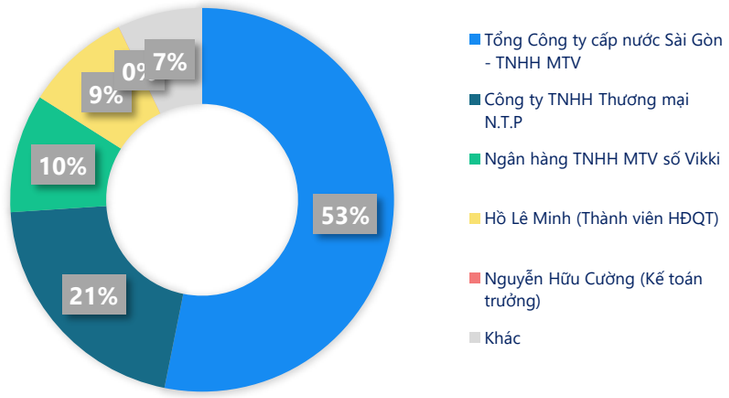

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

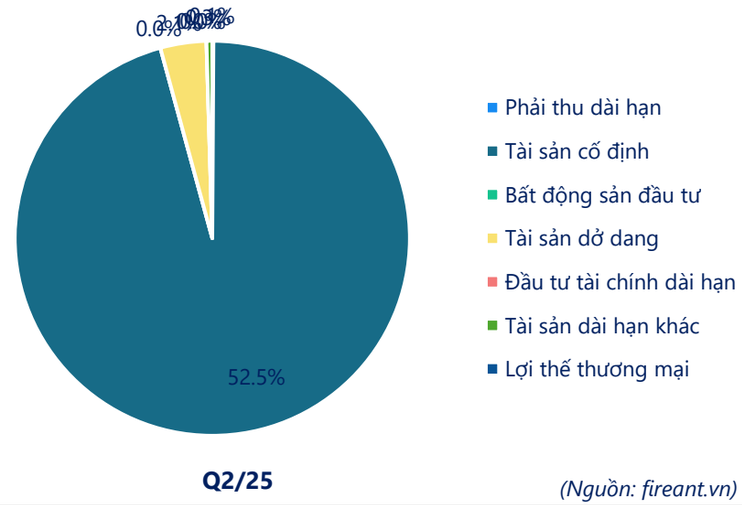

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Cấp nước Bến Thành (HNX: BTW)

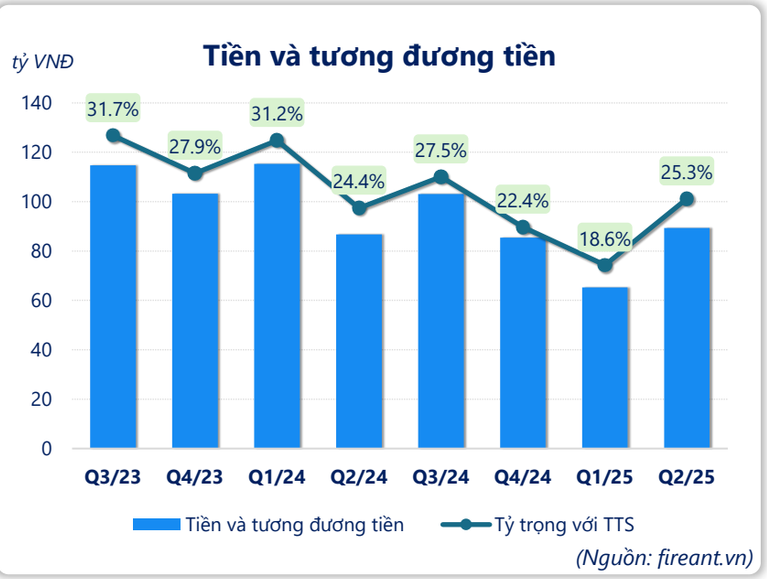

(Nguồn: fireant.vn)

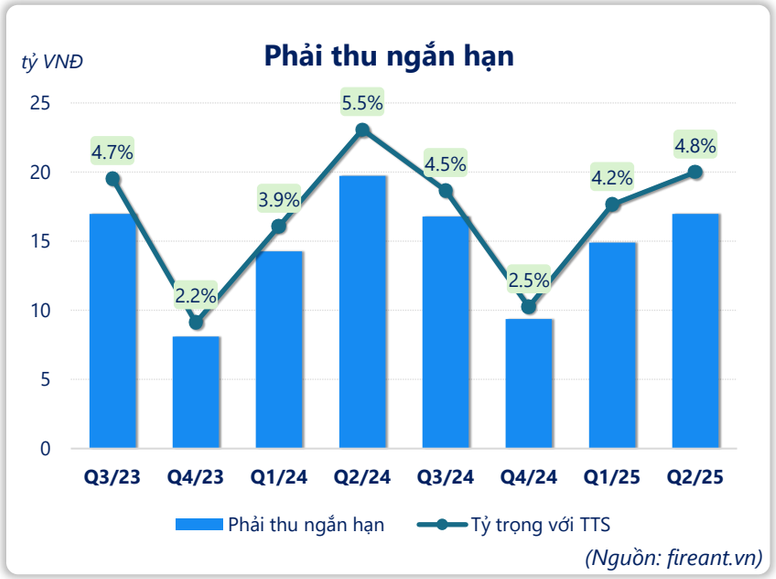

(Nguồn: fireant.vn)

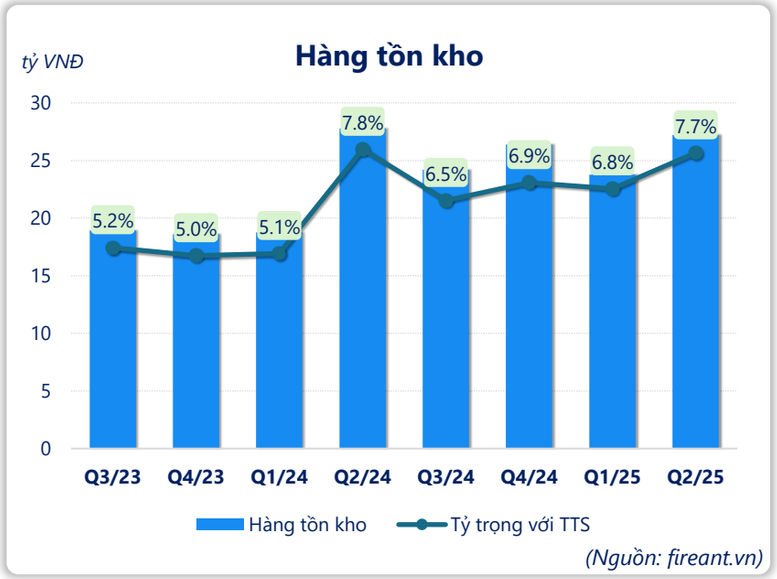

(Nguồn: fireant.vn)

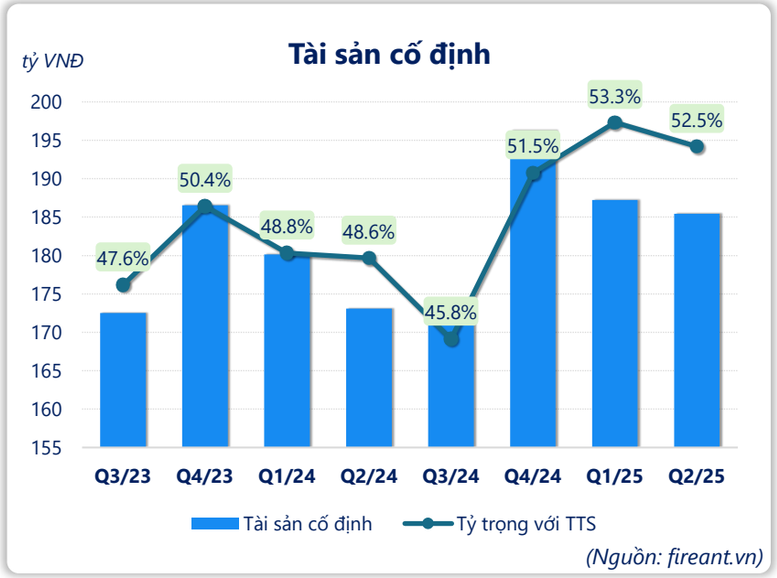

(Nguồn: fireant.vn)

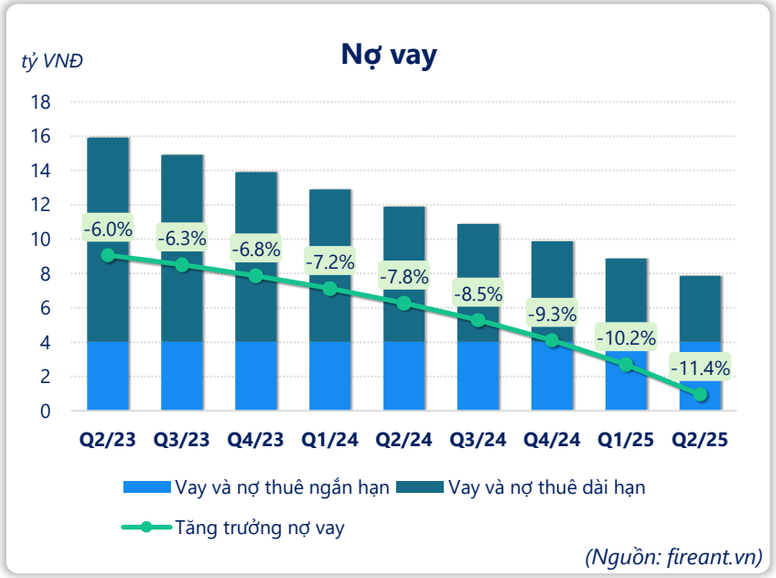

(Nguồn: fireant.vn)

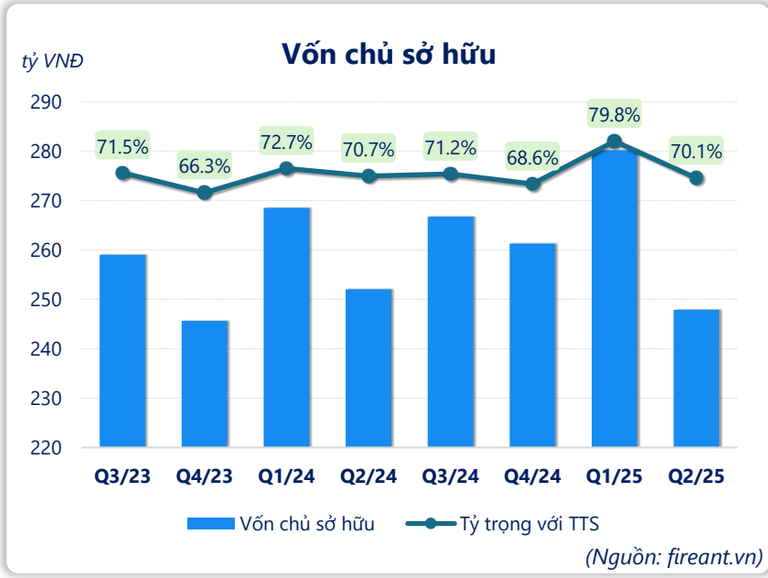

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Cấp nước Bến Thành (HNX: BTW)

Kết quả kinh doanh

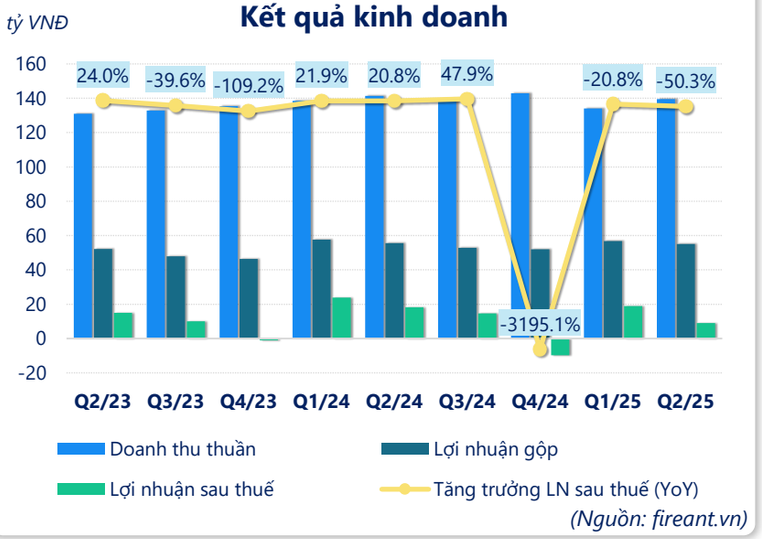

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận

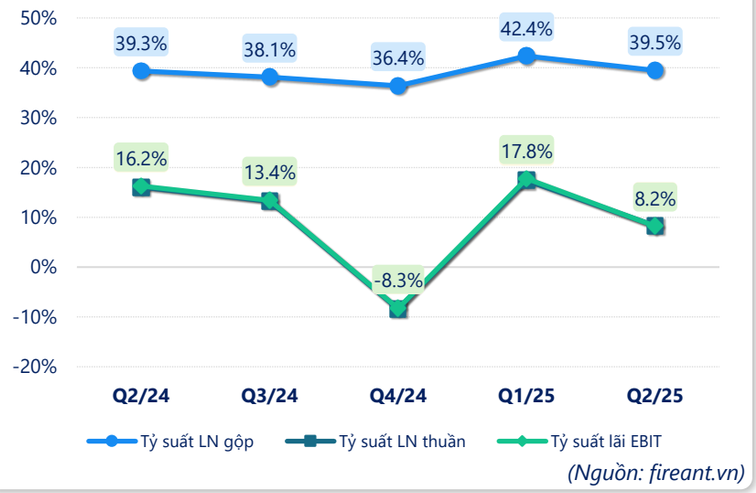

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

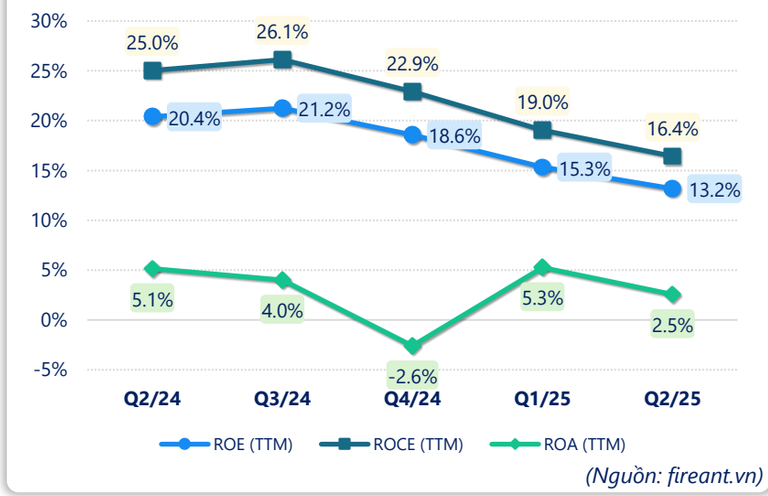

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

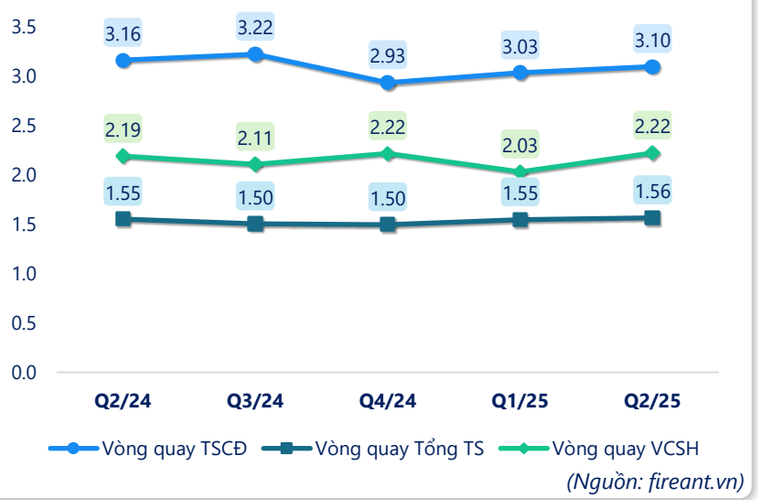

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

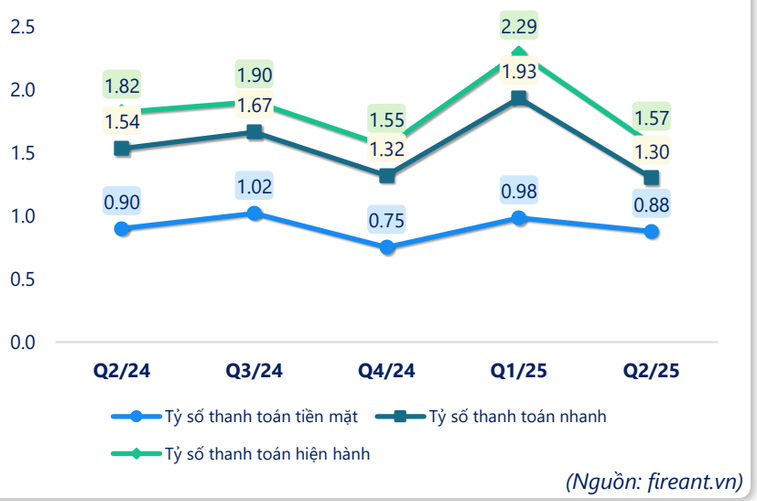

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

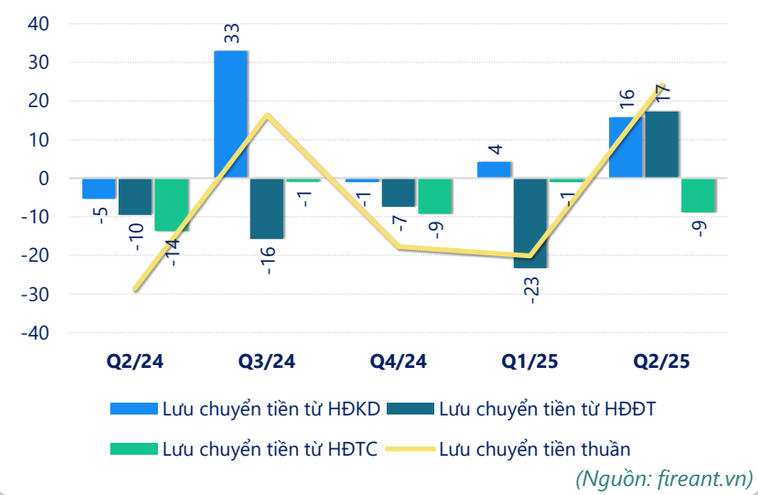

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Cấp nước Bến Thành (HNX: BTW)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**353**	**381**	**-7.2%**
Tài sản ngắn hạn	160	178	-10.4%
Tiền và tương đương tiền	89.4	85.4	4.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	21.1	46.1	-54.1%
Phải thu ngắn hạn	17.0	9.21	84.1%
Hàng tồn kho	27.2	25.1	8.6%
Tài sản ngắn hạn khác	4.92	12.3	-60.0%
Tài sản dài hạn	**194**	**203**	**-4.3%**
Phải thu dài hạn	0.18	0.37	-50.9%
Tài sản cố định	185	196	-5.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	7.29	5.58	30.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**0.93**	**0.23**	**308%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	106	119	-11.6%
Nợ ngắn hạn	**102**	**114**	**-10.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4.03	4.03	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	29.0	66.5	-56.5%
Nợ dài hạn	3.83	5.84	-34.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	3.83	5.84	-34.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**248**	**261**	**-5.1%**
Vốn chủ sở hữu	**248**	**261**	**-5.1%**
Vốn điều lệ	93.6	93.6	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	141	139	143	134	140
Giá vốn hàng bán	85.8	85.9	90.9	77.3	84.5
Lợi nhuận gộp	55.6	52.8	52.0	56.8	55.1
Doanh thu HĐTC	0.71	0.24	1.03	0.13	0.84
Chi phí TC	0.24	0.19	0.19	0.13	0.15
Chi phí lãi vay	0.24	0.19	0.19	0.13	0.15
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	18.3	21.2	42.6	17.3	27.4
Chi phí QLDN	15.1	13.4	22.1	16.2	16.7
LN thuần từ HĐKD	22.7	18.3	-12.0	23.3	11.6
Lợi nhuận khác	0.03	0.10	-0.05	0.37	-0.29
LN trước thuế	22.7	18.4	-12.0	23.7	11.3
Lợi nhuận sau thuế	18.2	14.7	-9.77	18.9	9.04
LNST của CĐ cty mẹ	18.2	14.7	-9.77	18.9	9.04

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-5.37	33.0	-1.05	4.18	15.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-9.52	-15.7	-7.43	-23.3	17.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-13.7	-0.94	-9.20	-1.01	-8.85
Tiền đầu kỳ	115	86.8	103	85.4	65.3
Lưu chuyển tiền thuần	**-28.6**	**16.3**	**-17.7**	**-20.1**	**24.1**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	86.8	103	85.4	65.3	89.4

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic